

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A1
GVCN: Đinh Thị Lý Hương

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Lê Khả An	9.2	8.8	7.9	9.4	8.5	9.0	7.8	8.8	9.7	9.3	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
2	Phạm Ngọc Anh	9.5	9.4	9.7	9.9	8.6	9.8	9.8	9.8	9.7	9.5	Đ	Đ		9.6	T	G	HS Giỏi
3	Nguyễn Châu Anh	9.2	8.5	8.9	9.9	8.2	9.5	9.1	9.6	8.9	9.4	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
4	Lê Thị Thanh Bình	9.3	9.0	8.6	9.8	8.6	9.0	9.2	9.4	9.6	9.5	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
5	Đặng Thùy Dương	9.5	8.6	8.1	8.4	8.6	9.2	8.9	9.2	9.0	8.9	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Đặng Thùy Dương	9.4	9.7	9.4	9.5	9.3	9.9	9.8	9.6	9.9	9.7	Đ	Đ		9.6	T	G	HS Giỏi
7	Trần Hữu Quốc Đạt	8.3	8.6	9.1	7.1	6.8	8.2	7.0	8.0	7.3	10.0	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Ngân Giang	9.2	8.9	9.4	9.0	8.8	9.6	9.2	9.8	8.9	9.7	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
9	Võ Châu Giang	9.7	9.2	8.7	8.9	8.6	9.9	9.4	9.6	9.3	9.5	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
10	Trần Xuân Quỳnh Giang	7.7	7.7	8.2	7.9	8.0	9.5	8.3	8.5	9.3	9.4	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
11	Đỗ Thị Hồng Hạnh	9.4	9.2	8.6	9.6	8.8	9.9	9.6	9.1	9.9	9.8	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
12	Ngô Minh Hải	9.9	9.7	9.7	10.0	8.8	9.8	9.6	9.8	9.7	9.9	Đ	Đ		9.7	T	G	HS Giỏi
13	Trần Gia Hân	9.2	7.7	8.8	8.8	7.8	9.2	7.3	9.0	9.1	8.8	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Xuân Hòa	9.1	8.3	8.2	9.2	8.1	9.3	9.3	9.7	9.6	9.5	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Nhật Hoàng	9.7	9.8	9.8	9.7	8.8	9.6	9.4	9.5	9.9	9.8	Đ	Đ		9.6	T	G	HS Giỏi
16	Đỗ Ngọc Phương Hoàng																	
17	Mã Thoại Minh Hoàng	9.5	9.2	9.4	9.8	8.5	9.8	9.4	9.7	9.7	9.3	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
18	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	9.5	9.0	8.5	9.0	8.1	8.8	8.2	8.3	9.5	9.5	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
19	Phùng Văn Khải	9.2	9.2	9.7	9.6	8.7	9.4	9.3	9.8	8.7	9.5	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
20	Vương Minh Khải	7.9	7.3	6.9	7.9	8.0	9.0	7.4	8.5	8.1	9.3	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
21	Lê Anh Khoa	8.9	8.3	8.7	9.1	8.4	9.5	8.8	9.4	8.8	9.5	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
22	Phạm Đức Anh Khoa	7.3	7.2	7.2	6.7	7.0	8.2	7.4	8.1	8.1	8.5	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
23	Võ Anh Khoa	8.8	8.4	8.6	9.2	8.0	9.0	9.0	8.8	8.7	9.2	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Minh Khôi	8.8	8.5	8.9	8.7	8.1	8.4	8.2	9.4	8.5	10.0	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
25	Trần Thùy Linh	8.9	9.0	9.4	9.1	8.2	8.6	9.0	8.8	9.6	9.8	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
26	Trần Hoàng Minh Mẫn	9.2	9.2	9.3	9.3	8.1	8.9	8.5	9.4	8.9	9.5	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
27	Phan Nguyễn Chiêu Minh	9.1	8.3	8.7	9.4	8.0	9.1	9.4	9.5	9.6	9.6	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
28	Lê Thanh Ngọc	9.6	9.3	9.3	9.8	8.8	9.9	9.7	9.6	9.5	9.4	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
29	Lê Trần Bảo Ngọc	8.2	7.5	8.8	8.7	8.3	9.3	9.0	9.1	8.5	9.4	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
30	Đinh Hoàng Thảo Nguyên	8.9	9.2	8.8	9.2	8.0	9.5	8.0	8.7	9.7	9.9	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Hoàng Quốc Thảo Nhi	9.4	9.4	9.5	9.0	8.4	9.3	9.5	9.5	9.8	9.9	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
32	Me Thị Tú Nhi	9.3	9.3	8.8	9.7	7.8	9.4	8.8	8.3	9.0	9.8	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
33	Trần Nguyễn Quỳnh Như	9.5	9.5	9.8	9.7	8.5	9.7	9.2	9.1	9.5	9.6	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
34	Trần Lê Minh Phúc	9.5	8.6	9.5	9.5	8.6	9.3	9.2	9.0	8.9	9.7	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
35	Ninh Thị Phương Quỳnh	8.8	9.1	9.5	9.4	8.6	9.6	8.8	9.1	9.2	9.9	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
36	Trần Ngọc Như Quỳnh	9.4	9.6	9.9	9.6	8.3	9.8	9.0	9.1	9.3	9.5	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
37	Phạm Trần Thiên Thảo	9.1	8.9	9.0	9.4	8.2	9.6	9.2	8.9	9.6	10.0	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
38	Nguyễn Ngọc Anh Thư	9.8	9.0	9.2	9.5	8.4	9.1	8.4	9.5	9.7	9.7	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
39	Lại Quỳnh Tiên	8.2	7.7	8.5	8.7	8.1	9.4	8.5	8.9	9.5	9.1	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
40	Huỳnh Minh Trang																	
41	Mai Vũ Bảo Trâm	8.8	8.6	9.6	9.6	8.3	9.3	9.2	9.2	9.3	9.9	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
42	Hồ Bảo Trân	8.2	7.7	8.2	9.4	8.1	8.9	8.2	9.0	9.3	9.8	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
43	Lê Hoàng Thảo Trinh	9.0	9.0	9.2	9.4	8.1	9.0	9.3	9.7	8.4	9.6	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	9.6	9.3	8.8	9.4	8.7	9.7	9.0	9.4	9.1	9.5	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
45	Hoàng Đức Tự	9.5	9.4	9.2	9.4	8	8.8	8.4	9.3	8.4	9.6	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
46	Nguyễn Ngọc Khánh Vân	9.3	8.8	8.2	8.8	8.2	9.0	8.7	9.2	9.6	9.5	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
47	Phạm Hoàng Việt	9.0	8.3	8.9	8.8	7.2	8.7	7.6	9.0	8.5	9.4	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
48	Nguyễn Thiên Thanh Xuân	9.4	9.1	9.6	9.2	8.6	9.6	9.3	9.4	9.2	9.6	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	46	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	45	97.8	1	2.2	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 45
HSTT 1

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Đinh Thị Lý Hương

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A2
GVCN: Vũ Thị Thu Hương

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Nguyễn Trung An	6.1	6.4	6.3	8.1	7.4	8.4	7.4	6.3	8.9	8.1	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
2	Nguyễn Đức An	7.2	6.9	6.8	8.5	6.2	7.5	7.8	7.0	8.5	8.8	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
3	Nguyễn Huỳnh Phương Anh	8.5	9.2	8.5	9.1	8.2	9.5	8.6	9.2	9.1	9.5	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
4	Hồ Nguyễn Hùng Anh	7.7	7.7	7.3	8.3	7.2	8.4	7.7	8.3	8.6	8.5	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
5	Nguyễn Minh Anh	8.1	8.1	7.6	8.6	7.8	7.3	8.0	8.5	8.5	8.9	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Ngọc Minh Anh	7.4	7.6	7.4	9.0	7.9	8.3	8.3	8.7	8.6	8.1	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
7	Lê Nguyễn Ngọc Ánh	9.1	8.9	8.3	9.3	8.4	9.2	8.6	9.5	9.5	9.7	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
8	Đoàn Ngọc Bảo																	
9	Nguyễn Bá Công	8.2	8.5	6.8	9.0	7.8	7.7	9.0	8.5	9.3	8.8	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
10	Lê Lý Thiên Di	7.8	8.1	7.3	8.8	8.1	8.9	8.2	7.4	9.2	9.2	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
11	Hồ Minh Trí Đức	8.9	9.1	9.1	9.1	7.6	9.3	9.1	8.8	9.3	9.2	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
12	Hoàng Phạm Khánh Hà	8.2	8.3	8.8	8.1	7.6	8.7	8.4	8.2	8.7	9.6	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
13	Đoàn Đức Huy	8.7	5.9	6.2	7.5	6.0	7.1	7.4	7.0	8.4	8.4	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
14	Huỳnh Văn Khoa	9.0	8.6	8.5	7.9	7.1	8.1	8.0	8.1	8.2	9.2	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Lê Thùy Linh	8.9	9.1	9.0	9.7	8.4	9.5	9.2	9.4	9.4	9.8	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
16	Trần Bình Minh	6.4	6.0	6.3	8.0	5.5	7.9	7.4	7.6	7.3	8.0	Đ	Đ		7.0	K	TB	
17	Lê Hoàng Minh	8.6	8.7	8.2	8.4	6.6	7.8	8.2	9.0	8.4	9.0	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
18	Bùi Trọng Nghĩa	8.4	8.1	7.8	9.4	7.6	9.0	8.7	8.6	8.8	9.3	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
19	Nguyễn Lâm Thanh Ngọc	8.9	9.2	7.2	9.3	8.8	9.1	8.8	9.2	8.9	8.9	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
20	Phạm Hải Nguyên	9.2	8.5	7.5	8.8	7.3	8.6	8.7	8.7	9.2	8.9	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
21	Trần Hạnh Nguyên	7.0	7.7	6.7	8.0	8.3	7.9	8.3	8.2	8.5	9.2	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
22	Trần Hoàng Linh Nhi	9.0	8.7	9.1	9.3	8.6	9.6	8.9	9.0	9.5	9.4	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Vũ Lan Nhi	8.5	7.6	8.2	8.3	7.8	8.9	8.3	7.4	9.4	9.5	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
24	Phan Quỳnh Như	8.8	9.1	9.4	9.2	7.9	8.7	9.3	8.1	8.8	9.3	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
25	Trần Lê Quỳnh Như	8.5	8.4	9.3	8.8	7.6	7.8	8.3	9.3	8.4	9.3	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
26	Phạm Nguyên Phước	8.2	7.7	7.3	8.3	6.5	8.0	6.8	7.2	8.4	8.7	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
27	Trần Khánh Quân	6.3	7.3	7.3	6.4	7.0	8.1	7.4	6.4	7.5	9.1	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
28	Trần Trúc Quỳnh	8.5	8.8	7.6	8.7	8.1	8.3	8.5	8.6	9.0	9.4	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
29	Nguyễn Thị Minh Tâm	8.7	8.7	7.8	9.2	8.2	8.6	9.6	8.5	9.4	9.4	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
30	Vũ Ngọc Minh Tâm	8.1	8.4	7.5	9.1	8.0	9.1	9.1	8.7	8.6	8.9	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
31	Phạm Trần Tú Tâm	8.5	9.1	8.5	9.5	8.4	8.8	9.1	8.7	9.9	9.6	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
32	Đào Nguyễn Anh Thư	9.5	8.9	8.1	9.5	8.6	9.3	9.7	9.5	9.5	9.7	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
33	Lê Ngô Minh Thư	9.0	8.8	8.3	9.5	8.4	9.3	9.1	9.6	9.2	9.5	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
34	Phạm Nguyễn Mai Thy	7.8	8.0	6.8	8.7	8.0	7.9	8.7	8.7	9.4	9.5	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
35	Đào Hồng Tín	8.0	8.5	8.0	8.7	7.2	8.4	8.1	8.3	8.1	9.1	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
36	Phan Thị Thùy Trang	8.6	8.6	7.7	9.1	8.1	9.1	9.0	8.5	8.8	9.2	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
37	Lư Mỹ Trinh	9.1	8.5	8.1	9.1	8.2	8.8	9.1	8.7	8.2	9.2	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
38	Nguyễn Phạm Quang Trường	6.6	7.2	7.3	7.7	7.1	8.7	7.6	7.4	8.2	9.3	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
39	Phạm Quang Trường	8.7	8.9	8.7	8.9	7.4	8.9	8.4	8.9	8.7	8.2	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
40	Bạch Thái Tuấn	8.1	9.2	7.0	8.1	5.5	8.8	8.5	8.7	8.8	9.5	Đ	Đ		8.2	T	K	HSTT
41	Hoàng Xuân Tùng	9.5	8.8	9.3	9.5	8.1	9.2	9.2	9.6	9.0	9.2	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
42	Đoàn Thị Thùy Vân	9.1	7.6	7.3	8.5	8.1	8.7	8.8	9.0	9.4	9.5	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Hoàng Việt	8.4	8.8	8.6	8.6	6.8	9.3	8.8	8.1	8.4	10.0	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
44	Trần Nguyễn Vinh	8.4	9.1	8.4	9.0	7.6	9.4	8.6	8.6	9.5	9.1	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Ngọc Hoàng Yến	7.9	9	7.3	9.1	7.6	9.5	8	7.7	8.1	9.3	Đ	Đ		8.4	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	43	97.7	1	2.3	0	0.0	0	0.0		
	HL	33	75.0	10	22.7	1	2.3	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 33
HSTT 10

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Vũ Thị Thu Hương

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A3
GVCN: Nguyễn Tiến Thắng

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Ngô Hà Trúc Anh	6.1	5.5	5.3	6.5	6.5	7.7	7.3	7.3	8.7	8.2	Đ	Đ		6.9	T	K	HSTT
2	Vũ Ngọc Quỳnh Anh	8.4	8.1	8.8	7.8	7.4	8.5	8.0	7.2	8.1	9.3	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
3	Trần Bảo Ân	8.0	7.8	8.6	8.3	8.0	9.4	8.5	7.1	9.0	9.1	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
4	Lý Gia Bảo	7.6	8.6	7.1	7.9	6.2	7.5	5.9	5.9	8.2	8.8	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
5	Lý Lê Minh Châu	8.3	7.8	8.0	7.0	8.2	7.7	7.7	7.3	8.6	8.8	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
6	Nguyễn Khánh Chi	8.3	8.2	8.1	8.6	8.2	8.6	8.0	8.7	8.0	8.1	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
7	Hoàng Nguyễn Nguyên Đăng	7.8	7.0	6.9	7.3	6.4	8.3	7.1	6.7	8.1	8.7	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
8	Lê Ngân Hằng	5.6	6.9	6.1	7.5	7.6	9.5	8.8	7.1	9.6	8.3	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
9	Phan Thành Hòa	6.8	5.9	5.9	6.4	6.5	6.8	7.3	6.6	8.1	9.1	Đ	Đ		6.9	T	K	HSTT
10	Đỗ Quang Huy	8.9	7.6	7.7	9.0	7.8	8.5	8.7	8.2	9.2	9.3	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
11	Trần Gia Huy	7.7	7.9	5.7	7.1	5.9	5.5	6.5	5.7	7.7	8.7	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
12	Trần Ngọc Bảo Khanh	7.7	7.1	6.5	7.1	7.5	8.4	7.5	6.7	7.5	8.8	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
13	Đào Thị Nhã Linh	8.5	7.6	7.6	7.3	7.4	7.4	7.0	7.9	8.0	8.8	Đ	Đ		7.8	T	K	HSTT
14	Trần Vĩnh Linh	9.1	9.0	8.8	9.2	8.8	9.4	9.3	8.6	9.0	9.5	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
15	Bùi Lý Phước Luân	7.7	6.9	6.1	6.9	6.4	7.6	6.9	6.7	8.7	8.6	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
16	Trần Minh Tuyết Mai	9.3	9.6	9.6	9.5	9.1	9.6	9.6	9.3	9.7	9.5	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Đức Minh	9.0	9.3	8.6	8.7	7.2	9.1	8.1	8.9	8.6	8.7	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
18	Hoàng Hà My	6.8	7.9	7.9	7.0	7.2	8.2	7.2	6.3	7.9	8.5	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
19	Trần Nguyễn Hải Nam	6.1	7.4	5.7	7.6	6.3	7.0	7.1	5.4	7.7	7.9	Đ	Đ		6.8	T	TB	
20	Hà Thân Như Ngọc	8.1	6.7	6.7	8.4	8.5	8.6	8.4	6.6	9.0	9.0	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
21	Lê Huỳnh Thảo Nhi	6.7	6.5	7.1	6.8	6.5	7.0	6.6	5.6	7.8	7.4	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
22	Lê Công Thành Phát	5.3	6.1	5.1	7.0	6.1	6.8	6.4	3.5	7.3	8.7	Đ	Đ		6.2	K	TB	
23	Bùi Ngọc Diên Phương	8.1	7.1	6.3	7.1	6.7	7.5	7.5	6.0	8.5	9.3	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
24	Nguyễn Như Quỳnh	6.8	7.1	7.0	6.0	6.6	7.7	7.2	5.4	9.0	8.2	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
25	Nguyễn Tấn Quang Sơn	7.7	6.5	6.9	6.8	6.6	7.6	7.5	5.3	8.2	8.9	Đ	Đ		7.2	T	K	HSTT
26	Nghiêm Trương Mỹ Tâm	8.9	8.6	9.1	7.6	8.3	8.8	8.6	8.4	9.7	9.3	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
27	Trần Lê Việt Thắng	8.9	8.7	7.9	8.8	7.6	8.2	8.3	6.7	8.7	9.1	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
28	Châu Nghiệp Thành	4.8	6.5	5.4	6.5	5.9	7.1	7.0	5.9	7.6	9.0	Đ	Đ		6.6	K	TB	
29	Khương Nguyễn Công Thành	8.8	9.4	9.1	9.3	8.0	8.6	8.3	9.0	9.0	9.1	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
30	Huỳnh Phúc Thịnh	8.4	7.9	7.7	8.2	6.7	8.4	8.6	7.4	7.6	8.8	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A4
GVCN: Nguyễn Thị Thoa

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Đỗ Tổng Lan Anh	7.7	7.4	9.2	9.3	8.2	9.3	8.6	9.2	8.8	9.5	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
2	Nguyễn Thị Mỹ Anh	8.0	6.5	7.9	7.7	8.5	8.2	7.5	8.4	8.6	9.4	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
3	Trần Mai Anh	8.7	8.5	8.8	9.1	8.1	8.5	8.8	9.0	9.5	9.5	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
4	Tào Triều Anh	7.8	8.3	8.6	8.5	8.0	8.5	8.3	9.0	8.9	9.4	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
5	Nguyễn Võ Thảo Anh	9.3	8.4	9.3	9.7	8.6	9.3	8.9	9.5	9.4	9.4	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
6	Cao Trần Hoài Bảo	8.1	6.8	9.5	9.3	8.1	8.2	8.7	8.0	8.8	9.6	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
7	Đặng Sử Quang Đại	8.5	8.5	9.5	9.1	7.9	8.6	8.6	9.2	8.8	9.6	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
8	Võ Huỳnh Khánh Đoan	9.6	9.2	9.8	9.6	9.0	9.4	9.7	9.8	9.6	9.6	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
9	Thái Ngọc Đức	9.0	8.1	9.4	9.1	7.8	9.1	8.9	9.3	9.3	9.8	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Quỳnh Dung	7.5	7.6	8.4	8.6	8.0	8.7	7.4	8.2	9.7	9.5	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
11	Đỗ Long Giang	9.3	9.5	9.6	9.6	8.3	9.4	9.3	9.4	9.0	9.5	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	8.7	8.0	9.3	9.6	8.5	9.4	9.1	9.5	9.4	9.7	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
13	Lê Thị Nguyệt Hà	9.3	9.3	9.7	9.5	8.8	8.9	9.7	9.3	9.7	9.5	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Vũ Nguyên Hạnh	7.7	8.1	7.1	7.7	8.0	8.5	7.3	7.1	8.4	9.6	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
15	Đặng Trần Vũ Huy	9.1	9.3	9.8	9.3	7.9	8.5	8.8	8.5	8.8	9.3	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
16	Lê Nhật Khang	9.3	8.5	9.1	8.2	8.0	9.0	8.8	9.3	8.3	9.6	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Hoàng Khang	9.3	8.8	9.5	9.6	8.2	9.4	8.9	9.5	8.9	9.5	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
18	Hoàng Đức Khiêm	9.5	9.0	9.6	9.1	8.1	8.5	8.9	9.2	8.8	9.5	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
19	Đỗ Đức Hoàng Lâm	8.8	7.8	8.8	9.1	7.8	9.0	9.0	8.9	8.9	9.3	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
20	Huỳnh Ngọc Tài Linh	9.3	9.4	9.7	9.3	8.3	9.2	9.5	9.4	9.6	9.8	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
21	Phạm Yến Linh	9.6	9.6	9.7	9.7	8.7	9.9	9.6	9.4	9.4	9.7	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
22	Lê Huỳnh Trúc My	8.7	8.3	8.9	8.7	8.6	8.4	9.1	8.8	8.7	9.7	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
23	Trịnh Võ Hoàng Nam	8.8	8.3	8.7	9.3	8.5	8.2	8.9	9.1	8.9	8.7	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
24	Hồ Lê Ánh Nhi	9.4	9.7	9.8	9.9	8.4	9.7	9.4	9.4	9.4	9.6	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
25	Phạm Thị Hoài Như	8.3	8.3	9.4	9.1	9.0	9.2	9.1	9.4	9.0	9.0	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
26	Trần Thanh Như	8.3	8.5	9.0	9.0	8.7	8.7	8.9	8.2	9.1	9.7	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
27	Cao Tấn Phát	9.4	9.6	9.6	9.7	8.4	9.4	8.7	9.3	9.6	9.5	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
28	Tô Hoàng Phúc	9.3	8.0	8.5	8.9	7.8	8.8	8.8	8.4	8.2	9.5	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
29	Châu Lam Phương	9.2	8.9	9.4	9.3	8.7	9.3	8.6	9.4	9.0	9.8	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Huy Diễm Phương	9.5	9.7	9.8	9.7	9.0	9.5	9.8	9.3	9.4	9.8	Đ	Đ		9.6	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Thị Mai Phương	9.6	9.5	9.8	9.1	8.7	9.5	9.0	9.1	9.5	9.6	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Trần Thanh Quân	8.8	7.3	8.7	9.0	7.9	8.5	8.2	7.6	8.5	9.2	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
33	Đặng Minh Quân	9.6	9.4	9.8	9.6	8.5	9.3	9.1	9.1	8.7	9.8	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
34	Đỗ Minh Quân	9.0	9.0	9.1	9.2	8.1	9.0	9.1	8.9	9.0	9.7	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
35	Trần Huỳnh Nhất Sinh	9.1	8.9	9.7	9.5	8.5	9.2	9.4	9.1	9.2	9.6	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Thị Ngọc Tâm	9.0	8.4	9.6	8.9	8.7	8.2	8.5	9.2	8.8	9.7	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
37	Phạm Bá Thái	8.9	8.4	8.7	9.3	8.1	8.7	9.1	9.1	9.4	9.5	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
38	Nguyễn Thu Thanh	9.1	9.1	9.4	9.1	8.5	8.4	9.0	9.5	8.9	9.7	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
39	Đỗ Diệu Thùy	9.2	9.5	9.8	9.4	8.4	9.2	9.6	8.8	9.1	9.8	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Minh Thư	9.2	9.0	9.3	9.2	8.1	9.5	9.3	9.5	8.9	9.8	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
41	Thái Bá Anh Thư	8.7	9.1	9.6	9.5	8.2	9.3	9.1	8.5	9.7	9.6	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Thanh Toàn	9.3	8.8	9.1	8.7	7.9	8.4	9.1	9.3	8.3	9.7	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
43	Phạm Ngọc Cát Tường	9.6	9.3	9.7	9.8	8.8	9.7	9.4	9.5	9.4	9.3	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
44	Trần Ngọc Bảo Trân	8.4	8.7	8.7	9.2	8.1	9.1	9.4	9.3	8.9	9.6	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
45	Võ Thị Đoàn Trang	8.6	8.5	9.5	8.6	8.5	9	8	8.7	8.7	9.3	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
46	Huỳnh Đức Trí	9.3	8.8	9.5	9.1	8.0	9.5	8.8	8.4	9.1	9.3	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
47	Nguyễn Thanh Trúc	9.7	9.3	9.4	9.7	9.2	9.5	9.6	9.4	9.4	9.5	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
48	Đỗ Quang Trung	8.7	9.3	9.7	9.5	8.3	9.6	9.5	9.1	9.2	9.5	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
49	Huỳnh Quang Anh Trung	9.2	9.1	9.8	9.2	8.1	9.2	7.6	9.0	9.3	9.3	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
50	Lưu Nhật Vy	8.5	9	9.6	9.8	8.3	9.3	9.2	9.1	8.4	9.5	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 50		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 50
HSTT 0

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Thoa

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A5
GVCN: Nguyễn Thị Thanh Oanh

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Dương Tường An	9.1	8.8	9.7	9.5	8.7	9.6	9.5	9.1	9.1	9.6	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
2	Phạm Thụy Minh Anh	9.4	9.2	9.8	9.7	8.5	9.6	9.2	9.5	9.6	9.5	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
3	Đỗ Lan Anh	8.2	6.8	8.7	8.4	8.1	9.0	8.7	9.2	9.4	9.5	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
4	Phạm Song Minh Ân	9.7	9.1	9.9	9.4	8.3	9.2	8.8	9.2	9.9	10.0	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
5	Hà Gia Bảo	9.1	7.2	8.5	9.0	8.3	8.9	8.4	8.0	9.3	8.5	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
6	Đỗ Lâm Tâm Bình	8.8	8.5	9.7	9.0	8.2	9.4	8.8	8.9	9.3	9.1	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
7	Huỳnh Thị Ngọc Dung	8.3	8.6	9.0	8.9	8.5	9.0	9.3	8.1	9.0	9.9	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
8	Hoàng Tiến Dũng	8.1	7.2	6.7	7.4	7.6	8.0	6.8	6.9	9.0	8.4	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
9	Nguyễn Ngọc Hoàng Duy	9.3	8.9	9.4	9.1	8.2	9.4	9.0	7.7	9.2	8.9	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Trần Linh Đan	9.3	9.4	8.5	9.1	7.5	9.5	8.5	8.4	9.0	10.0	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
11	Thân Minh Đức	8.8	8.8	9.4	9.3	8.0	9.2	8.6	8.5	8.2	9.3	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Phạm Hương Giang	9.0	9.0	9.1	9.4	8.8	9.5	9.6	9.3	8.7	9.6	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
13	Hoàng Gia Hân	8.4	8.7	8.8	9.0	8.4	9.8	9.4	8.8	9.3	9.3	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
14	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	9.6	9.4	9.6	9.2	8.3	8.8	9.2	9.6	9.6	9.5	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
15	Bùi Minh Hoàng	8.6	9.3	9.4	8.9	8.3	8.6	7.9	7.6	8.7	9.5	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
16	Nguyễn Thị Mỹ Hương	8.4	8.5	9.1	9.4	7.8	9.1	8.2	8.1	8.5	9.2	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
17	Thân Thụy Khanh	9.1	8.6	9.6	8.0	7.6	8.5	7.9	7.7	8.8	9.4	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
18	Nguyễn Đào Hoàng Lan	8.1	7.0	8.7	8.3	7.9	8.4	7.8	8.2	9.0	8.5	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
19	Hoàng Khánh Linh	8.0	8.5	8.5	9.3	8.1	8.7	8.8	9.0	8.5	9.5	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
20	Hồ Khánh Linh	8.6	7.7	9.4	8.9	8.2	8.8	8.5	8.7	9.3	9.6	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Giang Bội Linh	8.9	9.3	9.1	9.7	8.4	9.3	8.9	9.2	9.2	9.8	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
22	Mai Trúc Ly	8.0	8.1	8.8	9.5	7.7	9.1	9.0	7.9	9.3	10.0	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
23	Lê Đình Minh	8.4	7.6	9.3	8.0	7.3	9.1	6.6	6.7	8.8	8.5	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
24	Nhâm Thị Ngọc Minh	8.9	8.8	9.5	9.4	8.4	9.4	9.4	9.3	9.2	9.6	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Tôn Minh	8.9	8.0	8.0	8.2	7.7	8.9	7.4	7.9	8.8	8.3	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
26	Văn Gia Ngân	9.0	8.5	9.6	8.9	8.6	9.6	9.5	9.4	9.5	9.5	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
27	Huỳnh Hữu Nghiệp	8.8	9.0	8.1	9.4	8.4	9.3	9.1	9.1	9.5	9.3	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
28	Lê Minh Ngọc	9.2	8.2	9.5	9.1	8.3	9.2	9.3	9.4	8.9	9.2	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
29	Hà Dương Bảo Ngọc	8.3	7.7	8.7	8.6	8.5	9.3	8.9	8.4	9.7	9.5	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
30	Hồ Ngọc Trúc Nguyên	8.9	8.3	8.7	8.5	8.2	9.0	8.9	8.3	8.6	8.5	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
31	Nguyễn Trọng Nhân	9.7	9.6	9.9	9.8	8.5	9.3	9.7	9.6	9.1	9.4	Đ	Đ		9.5	T	G	HS Giỏi
32	Võ Văn Thành Nhân	9.7	9.9	9.8	9.7	8.5	9.7	9.7	9.6	9.7	9.2	Đ	Đ		9.6	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	9.2	8.6	9.4	9.0	8.7	9.1	9.3	9.7	9.7	9.5	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
34	Trần Thoại Nhi	8.7	8.4	9.4	9.2	8.2	8.8	9.1	8.6	9.3	9.7	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
35	Nguyễn Trần Yến Nhi	8.4	8.4	8.8	8.7	8.2	9.0	8.5	8.4	9.4	9.5	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
36	Trịnh Nhật Quang	7.8	8.0	9.6	9.4	8.0	8.8	9.0	8.6	9.0	9.1	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
37	Vũ Ngọc Diễm Quỳnh	9.2	8.6	9.3	9.1	8.6	8.9	9.0	9.4	8.9	9.6	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
38	Đông Mai Thảo	9.3	9.4	9.3	9.0	8.3	9.7	8.9	8.7	9.2	10.0	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
39	Phạm Phương Thảo	8.8	8.1	8.8	8.9	7.8	9.4	8.5	9.1	9.0	9.6	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
40	Đỗ Quốc Thắng	8.5	8.2	9.5	9.0	8.1	9.5	8.5	8.7	8.6	8.9	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
41	Mai Nguyễn Minh Thư	8.6	9.0	9.0	9.4	8.1	9.1	8.6	8.4	9.2	9.6	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Trần Thanh Thương	9.5	9.0	9.9	9.4	8.5	9.4	9.4	9.8	9.1	9.7	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
43	Trần Phạm Minh Tiến	8.8	7.7	9.4	8.9	8.3	9.2	8.6	8.8	9.5	9.2	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Thùy Trang	9.3	9.5	9.7	9.2	8.7	9.5	9.1	8.6	8.8	9.4	Đ	Đ		9.2	T	G	HS Giỏi
45	Trần Ngọc Thanh Trang	8.5	8.2	9	9	8	9.1	8.7	8.1	8.9	9.6	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
46	Lê Ngọc Nhã Trúc	8.8	7.3	8.9	8.4	7.3	7.9	7.7	7.9	8.4	9.4	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
47	Lê Trần Khánh Trúc	8.3	7.8	9.4	9.1	8.3	9.3	8.7	9.2	8.7	9.2	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
48	Võ Phạm Phương Uyên	9.5	9.6	9.9	9.3	8.6	9.8	9.5	8.9	9.6	9.5	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
49	Vân Thị Tường Vân	8.9	8.2	9.2	9.0	8.5	9.3	8.8	7.9	9.0	9.6	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 49		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	49	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	48	98.0	1	2.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 48
HSTT 1

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Thanh Oanh

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A6
GVCN: Trần Thị Thanh Thủy

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Hoàng Minh Anh	6.7	7.4	8.0	8.4	7.6	8.1	8.6	6.7	9.2	8.9	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
2	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	6.8	5.4	7.1	8.0	7.6	7.5	7.7	7.2	8.4	8.9	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
3	Đình Thiện Bách	8.8	8.6	9.6	9.3	7.5	8.1	8.8	8.4	9.1	8.9	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Phạm Như Bình	5.2	5.8	7.6	6.3	5.8	7.6	7.1	7.4	7.5	8.4	Đ	Đ		6.9	T	TB	
5	Phan Tiến Đạt	7.2	6.6	8.7	8.7	6.8	8.5	8.4	8.0	8.3	9.7	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
6	Huỳnh Đông	6.5	5.4	6.7	7.4	6.3	8.6	7.5	7.9	7.7	7.0	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
7	Bảo Quý Giang	7.5	6.9	7.7	6.3	6.8	8.2	7.3	9.0	8.9	9.6	Đ	Đ		7.8	T	K	HSTT
8	Phạm Văn Hải	7.8	5.0	5.9	8.1	6.8	8.5	8.3	7.3	8.3	9.0	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
9	Ngô Trung Hải	7.0	7.3	9.2	8.5	6.1	5.8	7.2	7.9	8.0	9.2	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
10	Lê Hà Đức Hạnh	8.9	7.4	8.3	9.4	6.6	8.1	8.2	8.1	8.9	8.9	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
11	Hoàng Minh Hiền	9.2	9.6	9.6	8.6	9.2	9.1	9.7	9.4	9.1	10.0	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
12	Phạm Đức Huy	8.2	7.9	8.5	8.5	7.8	8.5	8.7	7.7	9.0	9.5	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
13	Phan Tấn Huy	6.6	6.5	7.6	7.0	6.2	8.1	6.9	6.2	8.0	8.0	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
14	Nguyễn Chơn Viễn Khánh	8.8	8.1	9.8	9.1	7.5	8.5	9.1	8.7	9.7	9.1	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
15	Bùi Ngọc Phương Linh	6.6	6.3	8.6	8.0	7.1	7.9	7.6	6.3	9.0	8.0	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
16	Lương Xuân Mai	6.6	6.0	7.9	8.4	7.5	8.8	8.1	7.8	8.5	9.4	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
17	Bùi Vạn Mạnh	7.7	6.1	8.3	7.7	7.8	8.8	8.8	8.2	9.3	8.9	Đ	Đ		8.2	T	K	HSTT
18	Phan Hồng Nam	5.8	5.8	6.6	6.6	5.7	7.4	7.0	6.0	8.9	8.7	Đ	Đ		6.9	T	TB	
19	Nguyễn Thị Thanh Ngân	7.9	7.7	8.7	7.9	8.0	8.5	8.2	8.8	8.7	8.2	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
20	Lê Cao Nghĩa	8.1	8.1	8.7	8.9	7.0	8.5	8.8	9.1	8.9	9.0	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
21	Vương Bá Nguyên	7.5	7.3	6.9	7.1	6.8	8.8	7.4	7.3	8.5	7.8	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
22	Trịnh Thị Thu Nguyệt	7.4	5.8	7.5	8.4	6.8	8.1	6.2	7.1	8.1	8.5	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
23	Nguyễn Hữu Đức Nhân	9.0	5.6	6.4	7.3	6.6	8.1	7.6	6.9	8.2	8.5	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
24	Võ Đình Trí Nhân	8.6	9.0	9.2	9.0	8.3	9.0	8.6	8.8	8.8	8.8	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
25	La Mẫn Nhi	8.2	7.6	8.2	8.1	8.2	8.0	9.2	7.3	8.9	9.9	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
26	Trần Ngọc Xuân Phương	7.3	8.0	6.8	8.5	7.3	8.9	6.8	9.2	8.2	9.3	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
27	Dương Minh Nhật Quang	7.0	5.8	6.9	7.6	7.0	8.6	8.5	6.5	8.4	9.5	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
28	Trần Tú Quyên	8.8	8.6	9.1	9.1	8.8	9.3	9.1	9.2	9.0	9.6	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
29	Nguyễn Nhật Quỳnh	9.1	8.8	9.7	9.2	8.6	9.3	9.3	9.6	9.1	10.0	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
30	Trần Ngọc Phương Quỳnh	8.9	9.0	9.2	9.4	8.6	9.1	9.3	9.0	9.1	9.8	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
31	Trần Nguyễn Hoài Tâm	8.8	8.4	9.8	9.0	8.2	9.1	9.4	9.2	9.0	9.7	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Thu Thảo	7.8	6.7	8.8	9.0	7.3	8.3	8.2	6.9	7.9	8.6	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
33	Nguyễn Ngọc Anh Thư	8.6	8.5	9.5	9.6	7.8	8.2	8.5	8.2	8.0	9.1	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
34	Phạm Nguyễn Minh Thư	7.1	6.6	8.6	7.8	7.4	8.3	8.7	8.6	8.2	8.0	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
35	Ngô Bích Thủy	8.9	9.5	9.5	9.6	8.3	9.7	9.5	9.7	9.2	9.9	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Quang Tiến	6.7	6.2	5.7	6.6	6.6	8.2	5.9	6.1	8.3	7.4	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
37	Lê Thị Thủy Trang	8.0	7.4	9.0	8.8	8.1	8.7	9.1	8.9	8.7	9.2	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
38	Hoàng Trịnh Quỳnh Trâm	8.8	7.6	8.4	8.8	8.5	9.1	9.2	8.9	9.4	9.3	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
39	Nguyễn Ngọc Đoàn Trinh	9.0	9.8	9.4	9.4	8.8	9.4	9.1	9.6	9.2	9.6	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
40	Phạm Thành Trung	5.7	5.6	6.2	6.2	6.6	7.0	7.8	5.3	7.5	7.2	Đ	Đ		6.5	T	K	HSTT
41	Phạm Ngọc Tú	7.0	6.3	8.5	7.8	6.7	8.2	7.9	6.8	7.3	8.4	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
42	Dương Huy Tùng	8.3	7.5	8.8	8.3	7.1	8.8	9.0	7.7	9.4	9.4	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Thị Tú Uyên	7.8	8.7	7.9	8.8	6.7	7.7	8.6	7.5	8.7	9.0	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
44	Phạm Thị Thảo Vân	8.2	9.4	9.8	9.9	7.8	9.7	9.5	7.3	9.0	9.6	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
45	Thái Uyên Vi	8.1	8.1	9.1	8.7	7.2	8.4	8.6	8.5	9	9.1	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
46	Phạm Ngọc Bảo Vy	9.1	9.6	9.6	9.8	8.8	9.6	9.5	9.1	9.3	10.0	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
47	Đàm Mẫn Vĩ	5.1	5.7	8.0	7.1	5.6	7.8	7.5	7.8	7.2	8.5	Đ	Đ		7.0	T	TB	
48	Trần Hoàng Vũ	7.1	5.2	4.9	7.9	5.8	7.2	7.1	5.3	7.1	9.1	Đ	Đ		6.7	T	TB	

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 48		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	48	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	22	45.9	22	45.8	4	8.3	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 22
HSTT 22

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A7
GVCN: Vũ Quốc Đạt

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Vũ Hoàng Anh	7.4	6.2	6.3	6.8	7.0	8.0	7.8	7.3	7.6	9.1	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
2	Trần Quốc Bảo	7.6	8.6	8.5	9.1	7.0	8.9	9.6	6.7	9.0	9.1	Đ	Đ		8.4	T	K	HSTT
3	Phạm Phú Cường	5.7	5.4	4.7	5.7	6.0	8.0	6.9	6.9	7.8	7.7	Đ	Đ		6.5	K	TB	
4	Nguyễn Thị Thùy Dương	5.2	5.5	3.5	5.5	5.5	7.0	7.1	4.9	8.0	9.0	Đ	Đ		6.1	T	TB	
5	Phan Thành Đạt	6.8	7.1	5.3	5.8	5.9	7.6	6.3	6.4	8.1	9.0	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
6	Trần Thành Đạt	6.8	6.8	5.1	5.8	6.8	8.1	7.6	7.5	7.8	7.4	Đ	Đ		7.0	T	K	HSTT
7	Trần Hà Đăng	3.8	4.2	4.0	6.1	5.8	6.6	6.5	4.7	7.3	8.1	Đ	Đ		5.7	T	TB	
8	Vũ Ngọc Hải Đăng	7.7	6.2	6.1	6.9	6.8	8.3	8.3	7.8	7.8	8.2	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
9	Nguyễn Thanh Hằng	7.3	7.1	7.8	8.8	6.9	8.5	8.6	7.1	8.8	9.1	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
10	Phạm Anh Hào	8.9	8.4	7.5	8.1	7.1	8.0	9.1	8.1	8.2	8.5	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
11	Phạm Huỳnh Thiên Hoài	8.0	5.8	5.1	6.3	7.1	7.3	8.1	7.2	8.1	8.2	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
12	Nguyễn Anh Hoàng	3.9	4.2	3.5	4.8	5.2	6.1	5.7	5.2	6.3	8.4	Đ	Đ		5.3	K	TB	
13	Bùi Quốc Huy	9.6	9.2	9.7	9.6	8.4	9.4	9.8	9.0	9.2	9.4	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
14	Trương Chí Huy	7.1	6.4	7.0	7.9	6.1	7.7	8.4	6.4	7.7	8.0	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
15	Vũ Mỹ Kỳ	6.8	6.8	7.0	7.7	6.7	8.2	8.5	6.2	8.2	9.1	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
16	Nguyễn Duy Lâm	7.5	6.6	6.2	7.1	7.1	7.7	8.6	7.6	7.7	8.9	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
17	Trần Diễm Linh	7.8	7.1	6.6	7.5	7.6	8.4	7.9	7.7	8.7	8.4	Đ	Đ		7.8	T	K	HSTT
18	Trần Hoàng Lộc	5.6	5.2	4.9	5.6	4.9	6.4	4.6	5.4	4.8	8.4	Đ	Đ		5.6	T	TB	
19	Phạm Thị Trúc Mai	6.5	6.0	6.4	5.4	6.9	8.6	8.1	7.0	7.8	8.4	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
20	Võ Phương Nam	7.1	7.1	6.7	7.4	6.8	8.6	8.7	7.1	8.4	8.4	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
21	Tăng Minh Nam	7.0	6.4	7.4	6.7	6.4	8.5	8.4	7.4	8.1	8.1	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
22	Ngô Lê Kim Ngân	7.6	8.0	6.2	8.1	7.8	8.4	9.4	7.1	9.0	9.5	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
23	Đặng Văn Nghĩa	5.6	4.3	4.1	5.0	5.4	7.0	6.8	5.9	6.8	8.4	Đ	Đ		5.9	T	TB	
24	Hoàng Nguyên	8.4	6.3	5.5	6.5	6.5	8.6	8.1	7.4	7.1	8.1	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
25	Nguyễn Thiện Nhân	7.3	5.6	4.6	5.7	5.2	6.5	6.6	5.2	7.3	7.0	Đ	Đ		6.1	T	TB	
26	Nguyễn Phạm Minh Nhật	6.9	6.1	6.4	8.0	5.8	8.0	9.1	7.9	8.1	8.1	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
27	Bùi Ngọc Tuyết Nhi	8.6	7.9	8.0	8.2	7.4	8.7	9.1	7.5	9.1	8.5	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
28	Bùi Lâm Yến Nhi	8.3	7.0	7.3	7.0	7.9	9.1	9.2	7.1	8.6	9.2	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
29	Bùi Thị Ngọc Như	8.0	8.5	9.1	8.1	7.8	9.0	9.4	7.5	9.0	9.0	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
30	Võ Đặng Khả Như	5.2	5.6	4.5	5.7	6.4	7.6	8.1	6.1	8.8	7.7	Đ	Đ		6.6	T	TB	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
31	Nguyễn Ngọc Anh Phú	9.4	9.2	8.9	9.7	9.0	9.1	9.6	9.5	9.7	9.3	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Đình Phúc	6.7	6.2	5.9	6.9	5.5	7.8	8.2	8.1	6.9	8.6	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
33	Trần Thị Nam Phương	8.2	7.7	8.0	8.0	7.3	8.1	8.9	8.0	8.4	8.7	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
34	Lưu Hiền Anh Quân	8.0	7.3	6.7	7.0	8.1	9.1	9.3	7.8	8.9	9.3	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
35	Hoàng Mai Hồng Sơn	8.1	6.7	6.0	6.7	6.9	8.5	8.4	7.1	7.3	8.9	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
36	Lê Đức Thắng	7.6	5.8	5.7	6.1	7.0	8.9	9.0	6.2	8.2	8.9	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
37	Hồ Thị Tường Thảo	7.1	5.8	7.1	5.2	6.8	7.2	7.3	8.2	8.1	8.3	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
38	Văn Quốc Thiên	6.4	5.4	5.4	5.0	6.0	7.0	7.2	6.2	7.1	7.6	Đ	Đ		6.3	T	TB	
39	Nguyễn Lam Thịnh	6.8	6.9	6.2	7.1	7.0	8.7	8.2	6.4	7.6	9.2	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
40	Khuất Quỳnh Trâm	8.0	7.2	7.0	7.1	7.5	9.3	7.5	6.8	8.2	9.0	Đ	Đ		7.8	T	K	HSTT
41	Nguyễn Thị Thùy Trâm	7.8	7.2	7.3	7.6	7.6	8.8	8.2	8.9	8.0	8.3	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
42	Khuất Quỳnh Trang	8.6	8.4	7.9	8.7	8.1	8.9	9.0	8.9	8.3	9.4	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Thị Thanh Trúc	9.3	9.2	9.1	9.9	8.6	9.2	9.7	9.3	9.2	9.2	Đ	Đ		9.3	T	G	HS Giỏi
44	Trương Phan Gia Tú	6.1	4.9	4.7	5.3	5.2	7.3	6.3	5.7	7.0	8.1	Đ	Đ		6.1	T	TB	
45	Nguyễn Thị Nhã Uyên	4.1	4.6	5.1	3.9	5	6.7	6.9	5.8	7.7	6.1	Đ	Đ		5.6	K	TB	
46	Đinh Hoàng Kim Vy	6.9	6.1	5.7	6.6	7.1	8.4	6.7	6.9	8.1	7.6	Đ	Đ		7.0	T	K	HSTT
47	Nguyễn Hải Yến	7.1	7.6	7.7	6.7	6.4	8.6	8.2	6.5	7.6	8.8	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	44	93.6	3	6.4	0	0.0	0	0.0		
	HL	10	21.3	26	55.3	11	23.4	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 10
HSTT 26

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Vũ Quốc Đạt

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A8
GVCN: Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Võ Thái An	6.6	4.2	4.4	5.9	5.4	5.4	6.8	4.6	7.4	8.1	Đ	Đ		5.9	T	TB	
2	Võ Trần Phương Anh	7.2	4.7	5.6	6.5	5.6	6.4	6.4	4.9	8.6	8.4	Đ	Đ		6.4	T	TB	
3	Phùng Quốc Anh	7.1	7.6	7.4	7.7	6.5	8.0	7.6	6.4	7.6	8.6	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
4	Lê Kỳ Quốc Bình	7.3	5.9	7.3	6.5	4.9	6.7	6.5	6.8	6.3	7.6	Đ	Đ		6.6	T	TB	
5	Nguyễn Trần Thanh Bách	7.1	6.1	6.2	7.2	6.1	6.7	7.5	5.3	8.0	8.9		Đ		6.9	T	K	HSTT
6	Võ Thùy Danh	8.2	7.1	7.4	8.1	6.5	8.4	6.8	5.9	8.8	8.8	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
7	Tạ Phúc Điền	6.0	7.0	6.5	8.0	6.8	8.3	8.0	8.1	8.4	8.8	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
8	Trần Ngọc Thanh Duy	8.7	7.9	8.8	8.7	6.6	7.9	8.0	6.1	9.1	9.1	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
9	Đỗ Trường Giang	8.6	8.0	8.2	9.0	8.0	9.6	9.4	8.4	9.1	9.3	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
10	Phạm Nguyễn Nam Hải	8.0	9.6	8.4	9.3	7.7	8.8	9.4	7.4	9.2	9.4	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
11	Trần Minh Hào	5.0	5.6	7.4	6.4	3.8	6.8	6.0	4.9	6.4	8.5	Đ	Đ		6.1	T	TB	
12	Trương Minh Khang	7.0	5.8	5.0	6.5	5.7	6.6	7.4	6.3	7.9	8.4	Đ	Đ		6.7	T	K	HSTT
13	Nguyễn Vũ Nam Khánh	5.2	4.7	3.6	5.7	4.9	6.6	5.2	4.4	6.9	8.6	Đ	Đ		5.6	T	TB	
14	Đoàn Tuấn Kiệt	8.9	7.6	7.1	7.4	6.6	7.7	8.1	6.7	8.0	9.0	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
15	Đinh Nguyễn Nhật Lâm	8.0	6.8	7.7	8.0	6.3	7.9	8.3	6.4	8.3	9.0	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
16	Trần Ngọc Phương Linh	6.6	5.6	5.4	7.2	6.9	6.8	6.0	4.3	8.4	8.1	Đ	Đ		6.5	T	TB	
17	Trần Hoàng Long	6.9	6.5	6.5	7.3	6.0	8.0	7.0	5.9	7.1	7.2	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
18	Trần Ngọc Thanh Ngân	5.3	6.8	5.4	7.9	7.0	7.8	8.2	3.7	8.8	8.7	Đ	Đ		7.0	T	TB	
19	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	8.2	7.1	7.8	6.7	6.4	8.0	7.4	5.5	8.1	7.7	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
20	Trương Trần Đình Nguyên	8.4	7.3	6.0	6.7	6.5	8.3	6.4	6.7	8.0	8.4	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
21	Trương Trần Nhân	6.3	5.9	4.7	6.2	6.5	7.7	8.2	5.9	9.0	7.9	Đ	Đ		6.8	T	TB	
22	Phan Thành Nhân	7.6	6.5	6.1	6.9	6.3	7.5	6.9	5.4	8.6	8.7	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
23	Trương Kiều Bảo Oanh	5.7	5.8	5.3	6.7	6.7	7.9	7.5	5.0	9.1	8.0	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
24	Nguyễn Trường Phong	6.3	4.8	5.0	6.3	5.2	6.3	6.8	6.5	7.2	7.5	Đ	Đ		6.2	T	TB	
25	Dương Minh Phúc	8.1	8.6	8.8	8.3	7.6	8.9	8.6	7.7	8.9	9.2	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Thị Kim Phụng	6.7	6.6	6.3	8.0	6.6	8.7	7.1	5.8	8.5	8.9	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
27	Nguyễn Nam Phương	8.6	8.9	8.1	9.0	8.0	9.7	9.6	7.0	9.7	9.1	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
28	Nguyễn Minh Quân	7.5	5.2	7.2	6.4	4.4	6.6	6.3	4.1	7.9	8.4	Đ	Đ		6.4	T	TB	
29	Trần Minh Quân	7.4	8.3	8.1	8.6	8.1	9.0	8.3	7.1	8.9	8.8	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
30	Phạm Nguyễn Minh Quân	5.6	6.1	6.2	6.4	5.8	6.6	6.6	6.1	8.4	8.7	Đ	Đ		6.7	T	TB	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phạm Tuấn Quang	8.2	8.2	7.8	8.4	7.1	9.0	8.2	6.9	8.8	8.9	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Công Quốc	9.3	8.2	8.5	8.9	7.7	8.3	8.6	8.0	9.0	9.4	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Công Quý	6.6	5.7	6.4	6.6	5.5	6.3	6.4	5.2	6.5	8.4	Đ	Đ		6.4	T	TB	
34	Nguyễn Đoàn Trúc Quỳnh	7.8	6.7	7.3	8.0	7.9	8.2	8.6	5.7	8.3	8.2	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
35	Nguyễn Đức Tài	8.1	7.7	6.6	9.5	7.5	8.0	8.5	7.8	8.8	8.9	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Thành Thắng	5.4	5.3	4.6	6.0	5.9	6.2	6.7	4.9	7.7	8.5	Đ	Đ		6.1	T	TB	
37	Nguyễn Quốc Chí Thành	5.1	5.7	6.9	7.5	6.2	8.5	7.6	6.2	7.5	8.7	Đ	Đ		7.0	T	TB	
38	Triệu Anh Thư	4.6	3.8	3.6	4.1	6.2	6.3	6.3	5.0	7.2	7.7	Đ	Đ		5.5	T	TB	
39	Phan Thị Thanh Thúy	8.6	8.0	8.6	8.7	7.5	8.6	9.1	7.2	7.8	8.6	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
40	Phan Trọng Tín	8.0	7.4	8.0	7.2	6.1	8.3	7.8	8.9	7.0	7.6	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
41	Phạm Đức Toàn	9.0	7.4	8.5	7.7	6.9	9.0	8.4	7.7	8.6	8.5	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
42	Hà Quang Vũ	4.6	5.1	4.4	6.3	7.4	7.7	6.7	5.7	7.9	8.3	Đ	Đ		6.4	T	TB	
43	Phan Nguyễn Bảo Vy	7.6	8.4	8.4	7.8	7.8	8.9	8.3	6.2	9.1	8.4	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
44	Trần Nguyên Vy	6.3	5.6	4.9	6.6	6.9	6.1	8.3	6.0	8.1	7.7	Đ	Đ		6.7	T	TB	
45	Hoàng Ngọc Vy	6.6	6.1	6.3	6.5	6.9	7	8.3	6.1	8.1	8	Đ	Đ		7.0	T	K	HSTT
46	Nguyễn Phạm Như Yến	8.7	8.4	8.3	9.0	8.2	8.9	8.9	8.7	8.9	9.1	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	46	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	11	23.9	18	39.1	17	37.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 11
HSTT 18

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A9
GVCN: Trần Thị Dạ Khúc

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Huỳnh Công Tôn Kiến An	4.7	6.2	4.7	7.0	5.3	7.3	8.5	5.5	7.9	9.5	Đ	Đ		6.7	K	TB	
2	Lê Đức Anh	6.7	8.2	9.0	8.4	7.1	8.7	9.0	8.3	8.7	8.3	Đ	Đ		8.2	K	K	HSTT
3	Thái Hoàng Bảo	8.7	8.5	8.9	8.4	7.4	8.8	8.8	6.6	9.2	8.5	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Tiến Chúc	5.3	4.9	4.2	6.3	5.3	6.2	8.0	4.9	7.3	8.5	Đ	Đ		6.1	K	TB	
5	Trần Thanh Duyên	8.2	7.2	8.3	8.3	7.8	8.3	8.3	7.5	9.2	8.8	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
6	Ngô Gia Hân	9.1	9.5	9.3	9.4	8.6	8.8	9.7	8.4	9.2	9.2	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
7	Lương Xuân Hiệp	3.8	4.1	3.7	4.9	5.3	5.5	5.9	3.7	6.3	7.1	Đ	Đ		5.0	K	TB	
8	Nguyễn Phương Hoàng	5.3	4.6	5.0	5.3	5.7	6.2	6.9	4.9	7.5	8.9	Đ	Đ		6.0	K	TB	
9	Đặng Minh Hoàng	5.8	6.6	6.8	6.3	5.7	6.5	6.9	5.3	8.1	8.6	Đ	Đ		6.7	T	TB	
10	Huỳnh Gia Huy	8.9	9.1	9.6	9.4	7.7	9.0	9.6	9.2	8.7	8.8	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
11	Lý Đăng Huân	4.5	6.3	5.2	5.9	5.8	8.1	6.3	5.7	7.9	7.8	Đ	Đ		6.4	K	TB	
12	Bùi Gia Hưng	8.7	7.9	8.5	7.7	6.8	9.0	8.1	7.8	8.4	7.1	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
13	Đặng Trung Hữu	6.2	7.7	7.6	7.9	6.4	8.7	8.3	5.6	7.4	9.3	Đ	Đ		7.5	T	TB	
14	Nguyễn Hà Khang	8.2	7.8	7.1	8.2	7.7	8.7	8.0	8.7	9.1	8.2	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Phương Trúc Kiều	5.3	5.8	7.0	6.3	5.9	8.3	6.8	4.7	8.6	6.8	Đ	Đ		6.6	T	TB	
16	Trần Ngọc Liên	7.2	5.2	7.3	5.2	6.4	6.1	6.0	7.6	8.6	8.3	Đ	Đ		6.8	T	K	HSTT
17	Nguyễn Ngọc Vy Linh	4.7	4.6	5.0	5.1	5.3	7.2	5.7	5.9	7.9	8.1	Đ	Đ		6.0	K	TB	
18	Lê Nguyễn Phúc Lợi	6.2	6.0	6.5	6.7	6.4	7.0	7.5	5.3	7.3	7.8	Đ	Đ		6.7	T	TB	
19	Hồ Thị Huỳnh Nga	6.8	5.6	4.9	4.1	6.2	7.5	7.4	6.2	7.8	7.9	Đ	Đ		6.4	T	TB	
20	Đoàn Trúc Ngân	7.9	7.5	8.4	8.6	7.7	7.8	8.5	7.7	8.9	8.0	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
21	Hồ Thị Huỳnh Ngân	5.4	5.9	5.2	6.0	6.3	7.9	6.6	5.0	8.2	7.3	Đ	Đ		6.4	K	TB	
22	Chung Quốc Nhân	4.9	4.7	5.3	3.4	5.1	7.9	6.3	4.8	6.3	8.6	Đ	Đ		5.7	K	Y	
23	Nguyễn Thảo Nhi	7.0	6.6	6.8	7.2	7.9	8.6	7.7	6.9	8.2	9.0	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
24	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	6.7	6.8	6.2	6.9	7.1	8.2	8.6	5.8	9.0	9.4	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
25	Nguyễn Ngọc Vĩnh Phát	6.2	7.2	7.1	8.5	7.2	9.5	8.3	7.1	9.0	9.2	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
26	Đặng Hữu Hoàng Phúc	5.9	5.6	6.2	5.8	5.5	7.3	6.3	5.6	6.7	8.8	Đ	Đ		6.4	T	TB	
27	Nguyễn Trương Thảo Phương	8.9	8.7	7.6	8.5	8.3	8.6	8.3	7.9	8.8	8.7	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
28	Hà Kiều Phương	8.8	8.3	9.1	8.7	8.4	9.2	9.7	8.3	8.5	9.2	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
29	Lý Minh Quang	7.5	8.0	7.1	7.8	6.5	8.2	8.1	7.2	7.2	8.8	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
30	Tạ Minh Quang	8.1	6.5	7.7	8.3	6.3	7.5	7.6	6.5	7.5	8.6	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Minh Quân	8.4	7.4	9.2	7.5	7.0	8.5	8.6	8.3	8.7	8.9	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
32	Võ Anh Quân	8.8	8.0	9.0	9.0	8.2	8.0	8.7	8.5	8.1	8.0	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
33	Phan Nguyễn Như Quỳnh	7.8	8.0	8.5	8.4	7.8	9.3	9.0	8.3	8.3	9.2	Đ	Đ		8.5	T	K	HSTT
34	Phạm Phước Sang	5.9	6.5	7.5	6.3	6.5	8.0	6.6	6.1	7.0	8.5	Đ	Đ		6.9	T	K	HSTT
35	Nguyễn Ngọc Thanh Tâm	9.2	9.1	9.2	8.5	8.4	9.2	9.0	8.8	9.2	9.8	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Vũ Duy Thịnh	5.5	7.4	8.4	5.5	6.4	6.1	6.2	7.7	8.0	6.1	Đ	Đ		6.7	K	TB	
37	Đình Hoàng Anh Thư	8.1	8.8	9.3	9.4	8.2	8.9	9.1	8.2	8.6	9.4	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
38	Lê Minh Thư																	
39	Võ Phạm Minh Thư	5.2	6.3	4.5	6.0	6.4	8.5	8.2	5.7	8.0	7.6	Đ	Đ		6.6	K	TB	
40	Đông Minh Tiến	5.2	5.3	5.6	5.2	5.7	7.3	6.1	4.9	6.8	7.9	Đ	Đ		6.0	T	TB	
41	Võ Minh Trung Tín	7.1	7.4	7.0	8.8	7.8	8.9	8.3	6.9	9.5	8.8	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
42	Nguyễn Thanh Toàn	6.4	6.1	5.4	8.0	6.6	7.5	7.7	6.1	7.2	9.4	Đ	Đ		7.0	T	K	HSTT
43	Lê Thủy Trúc	5.5	4.6	6.3	6.0	5.9	7.3	6.7	5.6	7.5	7.7	Đ	Đ		6.3	K	TB	
44	Phạm Nguyễn Tiến Trung	6.0	5.9	7.2	6.0	5.6	7.3	6.7	6.1	8.7	8.4	Đ	Đ		6.8	T	TB	
45	Phạm Tuyên	8.4	6.4	6.3	6.8	6.5	7.8	7.7	6.7	7	7.5	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
46	Nguyễn Võ Bảo Việt	4.8	5.5	6.6	7.6	6.7	7.2	7.4	6.3	7.5	8.0	Đ	Đ		6.8	T	TB	
47	Lê Hồ Thảo Vy	8.6	8.5	9.6	9.5	8.6	9.7	9.7	8.8	9.4	8.9	Đ	Đ		9.1	T	G	HS Giỏi
48	Nguyễn Hoàng Thúy Vy	5.9	5.3	4.6	6.6	5.0	7.1	5.7	5.3	8.1	8.9	Đ	Đ		6.3	K	TB	

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	34	72.3	13	27.7	0	0.0	0	0.0		
	HL	13	27.6	13	27.7	20	42.6	1	2.1	0	0.0

TS
HS Giỏi 13
HSTT 13

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Thị Dạ Khúc

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A10
GVCN: Tạ Như Xuân

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Đoàn Thiên Bửu																	
2	Văn Phú Tiến Dũng	7.4	6.8	7.1	7.7	5.9	7.6	7.2	6.1	6.4	8.6	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
3	Lê Trí Dũng	8.7	7.3	7.5	7.7	7.4	8.9	8.5	8.9	9.5	8.5	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Hải Dương	6.6	6.8	7.1	7.8	7.8	8.6	8.4	8.1	8.2	8.5	Đ	Đ		7.8	T	K	HSTT
5	Lương Công Duy	7.1	6.4	7.3	6.9	5.5	8.2	6.4	5.6	7.8	9.2	Đ	Đ		7.0	T	K	HSTT
6	Nguyễn Ngọc Hân	6.1	6.7	6.6	7.7	7.4	7.8	8.4	6.8	9.2	9.2	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
7	Đinh Thụy Kim Hằng	7.1	7.4	7.5	8.1	7.9	7.7	8.3	7.7	8.8	9.0	Đ	Đ		8.0	T	K	HSTT
8	Vũ Đức Hiệp	6.7	5.7	5.6	6.1	6.6	6.8	7.2	5.9	7.5	7.2	Đ	Đ		6.5	K	K	HSTT
9	Bốc Phạm Vũ Hiếu	8.5	7.2	8.1	8.4	7.1	8.2	7.7	6.7	8.4	9.7	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Việt Hiếu	8.3	6.7	6.4	6.9	6.7	8.4	7.4	7.6	6.6	8.7	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
11	Nguyễn Trung Hiếu	4.9	5.0	5.1	7.2	5.4	7.8	7.2	7.4	7.5	8.0	Đ	Đ		6.6	T	TB	
12	Trần Sĩ Hoàng	7.6	7.2	7.4	7.8	7.2	8.2	8.1	7.2	8.0	8.8	Đ	Đ		7.8	K	K	HSTT
13	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	8.1	6.0	6.2	7.1	7.5	8.5	7.5	8.3	8.9	7.9	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
14	Lê Trần Bảo Khang	9.1	9.7	9.3	8.9	8.1	9.7	9.0	8.8	8.5	8.9	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
15	Phan Nguyễn Kim Khánh	8.2	7.7	7.6	8.6	8.4	8.7	8.8	7.9	9.1	8.7	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
16	Dương Minh Khôi	8.8	8.4	7.5	8.4	6.8	8.8	8.1	7.2	9.1	9.3	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
17	Hà Anh Kiệt	9.2	8.6	8.6	8.6	7.4	8.7	8.7	8.7	8.7	9.5	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
18	Hoàng Ngọc Phương Linh	7.8	8.1	8.5	8.6	8.0	8.5	8.5	9.2	9.0	8.4	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
19	Huỳnh Nguyễn Đức Long	6.3	5.3	4.4	5.3	6.8	7.2	6.1	6.1	8.1	8.3	Đ	Đ		6.4	T	TB	
20	Lâm Thị Kim Ngân	3.5	4.6	3.2	4.0	4.8	5.4	5.8	4.7	6.3	7.0	Đ	Đ		4.9	T	Y	
21	Nguyễn Hoàng Kim Ngân	7.5	7.3	8.8	8.8	7.1	8.5	7.4	7.6	7.3	9.1	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
22	Trần Thị Kim Ngân	5.8	5.6	6.0	6.8	7.3	7.8	7.0	6.7	8.9	8.6	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
23	Nguyễn Hồng Bảo Ngọc	8.3	7.7	6.9	8.3	8.1	9.0	8.6	8.9	9.0	9.0	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Minh Nhân	8.0	7.4	8.2	8.8	7.1	8.2	8.0	8.0	7.5	8.4	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
25	Trần Hồ Phương Nhi	7.2	7.5	7.5	9.0	7.1	8.5	7.9	7.2	8.1	9.0	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
26	Nguyễn Cẩm Tố Như	7.4	7.7	8.5	8.8	7.7	8.9	8.7	6.8	8.9	9.5	Đ	Đ		8.3	T	K	HSTT
27	Đinh Huỳnh Hoàng Phúc																	
28	Đỗ Thành Phương	8.2	6.3	6.9	6.3	7.4	7.9	7.6	7.0	7.3	8.4	Đ	Đ		7.3	T	K	HSTT
29	Trần Thị Nam Phương	8.3	7.8	7.5	9.0	8.1	9.1	9.1	8.2	9.2	8.8	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
30	Đỗ Thanh Ngân Phương	8.3	8.0	7.4	8.1	7.4	9.1	8.3	9.1	8.9	8.4	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Phan Huỳnh Hải Phương	8.8	8.0	9.1	8.6	7.7	8.6	9.3	8.3	8.6	9.0	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
32	Đình Thiên Tài	8.1	7.6	7.9	8.0	7.2	9.0	8.0	7.9	8.3	9.1	Đ	Đ		8.1	K	G	HSTT
33	Nguyễn Thị Thanh Tâm	7.1	5.5	5.7	6.5	7.3	8.3	7.5	8.2	8.0	7.8	Đ	Đ		7.2	T	K	HSTT
34	Hứa Đỗ Thiên Thảo	6.6	6.6	7.7	7.3	7.4	8.7	7.9	7.3	8.4	8.6	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
35	Phùng Huy Thịnh	8.0	6.8	7.7	8.2	7.8	8.9	8.3	8.1	8.2	8.4	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
36	Từ Ngọc Minh Thư	7.6	6.4	5.8	8.0	7.4	8.6	8.2	6.9	7.9	8.6	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
37	Phạm Nguyễn Anh Thư	8.0	7.2	7.3	8.3	7.8	8.2	8.5	8.1	8.1	8.5	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
38	Đoàn Lâm Bảo Trân	7.4	7.8	6.2	8.6	7.4	8.9	8.4	7.8	8.0	8.9	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
39	Dương Vĩnh Hải Triều	8.0	8.6	8.6	9.3	7.9	9.3	9.3	9.4	8.8	9.7	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
40	Vũ Thị Thanh Trúc	7.5	7.5	8.2	9.0	8.0	8.7	8.5	8.8	8.6	7.1	Đ	Đ		8.2	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Thanh Hồng Trúc	8.4	8.3	8.5	8.8	8.3	9.4	8.7	8.7	9.4	9.1	Đ	Đ		8.8	T	G	HS Giỏi
42	Trần Xuân Trường	7.2	7.2	6.5	7.5	6.8	8.6	6.9	6.7	7.5	6.9	Đ	Đ		7.2	K	K	HSTT
43	Võ Hoàng Tú	8.6	8.3	8.9	8.6	7.5	8.7	8.3	7.4	8.3	9.1	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Thanh Tùng	8.6	6.9	6.8	8.0	7.7	8.9	8.3	8.1	8.6	8.5	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
45	Thái Nguyễn Phương Uyên	8.4	8.2	9	8.9	8	9	8.7	8.6	9.3	9.2	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
46	Thái Trịnh Văn																	
47	Đới Thị Tường Vi	7.7	7.9	8.7	9.1	8.3	9.3	8.9	8.9	8.6	8.8	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 44		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	40	90.9	4	9.1	0	0.0	0	0.0		
	HL	22	50.0	19	43.2	2	4.5	1	2.3	0	0.0

TS
HS Giỏi 21
HSTT 20

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Tạ Như Xuân

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 9A11
GVCN: Nguyễn Thị Thảo

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM												ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU	
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN		MT	HK		HL
1	Nguyễn Trường An	8.5	8.3	7.9	8.3	8.1	8.8	8.7	9.5	8.4	8.9	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
2	Lê Phạm Quỳnh Anh	8.5	8.7	8.4	8.8	8.3	9.3	9.0	8.7	9.6	10.0	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
3	Nguyễn Nhật Anh	7.1	7.5	7.4	8.2	8.3	8.7	8.1	8.8	8.4	8.6	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
4	Vũ Nguyễn Hoàng Anh	6.4	4.2	3.8	5.4	5.6	7.0	6.4	4.9	7.1	8.2	Đ	Đ		5.9	T	TB	
5	Đình Khương Duy	6.3	6.3	5.7	6.7	7.4	8.2	7.0	6.3	8.2	9.1	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
6	Nguyễn Hoàng Gia Hân	9.0	8.2	8.3	8.4	7.9	8.8	8.5	8.4	8.2	9.5	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
7	Dương Gia Huy	8.6	7.8	7.5	8.8	8.2	9.0	9.4	8.6	9.7	9.1	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Minh Huy	5.8	6.4	5.8	6.7	5.9	8.0	6.7	6.8	7.5	8.8	Đ	Đ		6.8	T	TB	
9	Nguyễn Quang Huy	9.6	9.1	9.4	9.5	8.4	9.6	9.9	9.5	9.3	9.3	Đ	Đ		9.4	T	G	HS Giỏi
10	Nguyễn Gia Huy	7.8	7.3	6.7	8.3	7.5	8.3	8.1	6.2	8.2	8.7	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
11	Trần Việt Hưng	6.7	6.5	5.7	7.9	7.0	8.6	8.1	8.1	8.6	9.6	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
12	Lê Lâm Khang	6.7	5.2	5.8	5.6	6.5	7.8	7.5	5.4	7.2	7.8	Đ	Đ		6.6	T	K	HSTT
13	Nguyễn Nhật Khánh	9.0	9.0	9.0	8.5	8.5	9.2	9.4	8.9	8.7	10.0	Đ	Đ		9.0	T	G	HS Giỏi
14	Hồ Đăng Khoa	8.2	7.5	6.5	7.0	7.4	7.8	8.6	7.6	8.7	8.0	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
15	Trần Anh Lâm	8.3	8.1	6.2	7.1	7.1	8.6	8.4	6.7	7.8	8.1	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
16	Dương Nguyễn Khánh Linh	7.0	6.6	6.3	6.7	7.7	7.9	7.7	7.2	8.5	8.1	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
17	Lý Lê Minh	8.9	8.2	8.6	9.0	7.6	9.0	9.4	8.9	8.9	10.0	Đ	Đ		8.9	T	G	HS Giỏi
18	Lê Đại Nam	6.2	6.5	7.1	6.4	6.9	6.4	7.3	7.5	8.1	8.4	Đ	Đ		7.1	T	K	HSTT
19	Dương Thị Kim Ngân	8.1	8.1	7.4	8.3	8.5	8.7	9.2	8.5	8.8	8.8	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
20	Phạm Nguyễn Uyên Nghi	7.3	5.3	6.2	6.0	7.1	8.5	7.9	6.5	8.4	8.6	Đ	Đ		7.2	T	K	HSTT
21	Trần Nguyễn Thảo Như	7.6	7.6	7.4	7.8	7.4	8.1	8.3	7.2	8.2	9.0	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
22	Trần Quỳnh Như	7.8	7.3	7.6	6.9	8.0	8.1	8.5	7.0	9.0	9.4	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
23	Bùi Ngọc Bảo Như	8.6	8.5	8.7	8.7	8.3	8.9	9.1	8.5	8.2	9.3	Đ	Đ		8.7	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Tấn Phát	7.3	6.6	6.7	6.8	6.9	7.8	7.4	7.9	8.0	9.2	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT
25	Đới Thị Ngân Phương	8.0	7.9	8.0	7.1	7.6	7.5	8.7	7.2	8.5	8.7	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
26	Đoàn Nguyễn Hồng Quân	7.3	6.8	6.8	8.0	7.0	8.8	8.1	7.7	7.5	8.4	Đ	Đ		7.6	T	K	HSTT
27	Mai Minh Quân	7.3	7.1	5.8	6.9	6.8	8.4	8.1	6.8	7.3	9.4	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
28	Trương Minh Quân	5.8	6.9	4.9	7.3	7.4	9.1	8.8	7.9	7.8	8.4	Đ	Đ		7.4	T	TB	
29	Trương Sang																	
30	Đoàn Nguyễn Thế Tài	7.8	8.4	8.8	8.5	8.0	8.3	7.9	8.6	7.4	9.1	Đ	Đ		8.3	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Đình Tài	8.2	7.3	7.8	7.3	7.6	8.3	8.8	7.8	7.1	9.1	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
32	Nguyễn Thị Tâm	7.9	6.6	7.1	7.3	8.2	8.6	8.2	7.5	7.9	9.3	Đ	Đ		7.9	T	K	HSTT
33	Nguyễn Mạnh Thắng	8.9	7.0	8.1	7.4	7.5	8.5	8.7	8.1	7.7	9.3	Đ	Đ		8.1	T	G	HS Giỏi
34	Nguyễn Hoàng Thắng	7.9	8.3	8.3	8.8	8.0	8.9	8.9	7.3	8.7	9.1	Đ	Đ		8.4	T	G	HS Giỏi
35	Trần Thị Thanh Thanh	7.2	6.2	5.7	7.1	7.4	8.6	7.6	6.4	8.2	10.0	Đ	Đ		7.4	T	K	HSTT
36	Võ Thị Cát Tiên	8.9	7.7	9.2	8.5	8.5	8.4	8.8	8.4	8.5	9.1	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
37	Dương Mỹ Trân	8.6	7.2	8.5	9.1	8.5	8.8	8.9	7.5	8.7	8.9	Đ	Đ		8.5	T	G	HS Giỏi
38	Nguyễn Đình Trí	7.6	8.0	7.9	7.1	8.0	8.4	8.1	8.1	7.6	9.0	Đ	Đ		8.0	T	G	HS Giỏi
39	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	4.0	5.4	5.1	6.0	6.4	8.2	7.4	5.9	7.1	8.2	Đ	Đ		6.4	T	TB	
40	Đặng Quốc Trường	7.4	7.0	6.8	7.7	6.9	9.1	7.1	7.4	8.1	9.7	Đ	Đ		7.7	T	K	HSTT
41	Vũ Phạm Minh Tú	7.7	7.8	7.8	8.1	7.2	9.2	8.3	8.4	8.7	8.9	Đ	Đ		8.2	T	K	HSTT
42	Vũ Công Tuấn	6.1	5.3	4.2	4.6	6.0	6.8	6.3	6.2	6.9	9.4	Đ	Đ		6.2	T	TB	
43	Dương Cát Tường	8.4	8.0	8.3	8.1	8.3	9.2	8.5	8.9	8.9	9.4	Đ	Đ		8.6	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Hoàng Lê Uyên	7.7	7.0	6.9	8.0	7.4	8.6	8.8	7.9	8.7	9.5	Đ	Đ		8.1	T	K	HSTT
45	Đặng Hồng Chí Viễn	7.1	6.3	5.2	7.5	6.6	8.3	7.7	7.4	7.1	8.5	Đ	Đ		7.2	T	K	HSTT
46	Phạm Trần Lan Vy	7.6	6.8	7.2	6.9	7.4	7.3	8.3	6.3	7.7	9.0	Đ	Đ		7.5	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	45	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	18	40.0	22	48.9	5	11.1	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 18
HSTT 22

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Thảo

Trịnh Công Thuận